

PHỤ LỤC II: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Quốc lộ 20					Định Quán	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	400	190	140	120	Định Quán	1,70	-	-	-	1,70	
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)	450	220	160	120	Định Quán	1,70	-	-	-	1,70	
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế	800	350	260	180	Định Quán	3,79	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ ngã tư Trạm y tế đến giáp chi nhánh điện Định Quán	1.200	400	300	150	Định Quán	1,63	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ chi nhánh điện Định Quán đến Cầu Trắng	3.000	400	300	200	Định Quán	1,68	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ Cầu Trắng đến bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)	4.000	600	300	200	Định Quán	1,65	-	-	-	2,00	
2	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)	600	340	200	120	Định Quán	-	-	-	-	2,00	
3	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Hùng Vương)	1.000	500	300	200	Định Quán	-	-	-	-	2,60	
4	Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trần Hưng Đạo)	1.500	800	500	200	Định Quán	-	-	-	-	2,60	
5	Đường 17 tháng 3	800	450	240	160	Định Quán	-	-	-	-	2,70	
6	Đường Trịnh Hoài Đức	600	320	160	120	Định Quán	-	-	-	-	2,30	
7	Đường Trần Phú					Định Quán	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	350	160	140	120	Định Quán	7,25	-	-	-	2,00	
	Đoạn còn lại	250	160	140	120	Định Quán	-	-	-	-	2,00	
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	600	400	240	160	Định Quán	-	-	-	-	2,00	
9	Đường Gia Canh					Định Quán	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối	2.500	600	340	200	Định Quán	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa Định Quán	1.500	600	340	200	Định Quán	-	-	-	-	2,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
10	Đường Thù y					Định Quán	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	850	320	200	120	Định Quán	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn còn lại	400	200	150	120	Định Quán	-	-	-	-	2,40	
11	Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)					Định Quán	-	-	-	-		
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Cống Lớn	700	320	240	140	Định Quán	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định	400	350	240	120	Định Quán	-	-	-	-	2,60	
12	Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)					Định Quán	-	-	-	-		
	Đoạn từ Trung tâm y tế Huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền	1.800	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1.200	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	1,90	
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	1.500	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,30	
14	Đường Nguyễn Trãi					Định Quán	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc vào đến hết khu phố chợ (Bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ)	3.000	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn từ khu phố chợ đến Cách Mạng Tháng Tám	2.000	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,50	
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)					Định Quán	-	-	-	-		
	Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGD đến đường Ngô Quyền	1.500	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách Mạng Tháng Tám	1.200	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,50	
16	Đường Ngô Quyền					Định Quán	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo	1.500	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Cách Mạng Tháng Tám	1.000	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,60	
17	Đường Trần Nhân Tông					Định Quán	-	-	-	-		

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	1.200	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.000	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,50	
18	Đường Nguyễn ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh	3.000	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,60	
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán	220	160	140	120	Định Quán	-	-	-	-	1,50	
20	Đường Lê Lai	1.200	700	500	200	Định Quán	-	-	-	-	2,00	
21	Đường Lê Lợi	1.200	700	500	200	Định Quán	-	-	-	-	2,60	
22	Đường Chu Văn An	1.000	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,70	
23	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.000	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,40	
24	Đường Nguyễn Du	1.000	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,40	
25	Đường Lý Thường Kiệt	1.000	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,40	
26	Đường Ngô Thời Nhiệm	1.000	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,40	
27	Đường Phạm Ngũ Lão	1.000	700	450	240	Định Quán	-	-	-	-	2,40	
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	600	340	200	160	Định Quán	-	-	-	-	2,20	
29	Đường Liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (Nối từ trường mầm non Hoa Hồng đến ranh giới xã Phú Lợi)	450	300	240	160	Định Quán	-	-	-	-	2,20	